

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01 - 02             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT             | 03                  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04 - 05             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 07                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 08 - 17             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Hữu Chinh    | Chủ tịch     |
| Ông Vũ Tuấn Dương   | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Phú  | Thành viên   |
| Ông Bùi Hữu Đạt     | Thành viên   |
| Ông Lâm Ngọc Uyên   | Thành viên   |
| Bà Mai Thị Yên Thế  | Thành viên   |
| Ông Hoàng Văn Chung | Thành viên   |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Tuấn Dương   | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Phú  | Phó Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Chung | Phó Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 17, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

---

**Vũ Tuấn Dương**

**Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011*

Số. /BCKT 2011-2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 01 đến trang 02, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 17. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

---

**Lương Thị Thuý**  
**Phó Giám đốc Chi nhánh**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH TẠI HẢI PHÒNG**  
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*  
*Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011*

---

**Nguyễn Hồng Hiền**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1117/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>75.980.635.491</b>  | <b>91.773.704.902</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | 5.1         | <b>32.656.774.319</b>  | <b>43.022.194.795</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.956.774.319          | 2.022.194.795          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 27.700.000.000         | 41.000.000.000         |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>41.713.170.630</b>  | <b>40.269.108.920</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 26.780.110.083         | 20.991.381.863         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 13.719.295.001         | 17.876.700.000         |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 5.2         | 1.213.765.546          | 1.401.027.057          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>1.254.102.010</b>   | <b>1.954.049.577</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 5.3         | 1.254.102.010          | 1.954.049.577          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>356.588.532</b>     | <b>6.528.351.610</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 167.254.459            | 81.424.954             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | -                      | 745.708.220            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 5.4         | 189.334.073            | 5.701.218.436          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>116.027.314.220</b> | <b>97.629.333.462</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>80.431.256.346</b>  | <b>87.556.459.326</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 5.5         | 80.362.445.591         | 87.487.648.571         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 206.885.607.437        | 202.260.607.435        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (126.523.161.846)      | (114.772.958.864)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 34.000.000             | 34.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (34.000.000)           | (34.000.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 5.6         | 68.810.755             | 68.810.755             |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>35.584.573.920</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                        | 258        | 5.7         | 35.584.573.920         | 10.000.000.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>11.483.954</b>      | <b>72.874.136</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 5.8         | 11.483.954             | 72.874.136             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>192.007.949.711</b> | <b>189.403.038.364</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>29.652.992.234</b>  | <b>32.863.912.715</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>29.341.487.088</b>  | <b>32.547.686.294</b>  |
| 2. Phải trả người bán                    | 312        |             | 4.876.835.531          | 10.233.238.649         |
| 3. Người mua trả tiền trước              | 313        |             | 452.068.382            | 71.456.529             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | 5.9         | 3.539.096.991          | 3.234.922.162          |
| 5. Phải trả công nhân viên               | 315        |             | 6.792.158.450          | 11.558.008.624         |
| 6. Chi phí phải trả                      | 316        | 5.10        | 3.035.107.954          | 600.989.623            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 319        | 5.11        | 4.340.045.941          | 4.130.073.012          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 323        |             | 6.306.173.839          | 2.718.997.695          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>311.505.146</b>     | <b>316.226.421</b>     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm         | 336        |             | 311.505.146            | 316.226.421            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>162.354.957.477</b> | <b>156.539.125.649</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>           | <b>410</b> | 5.12        | <b>162.354.957.477</b> | <b>156.539.125.649</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 78.749.720.000         | 52.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 1.352.660.454          | 1.352.660.454          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |             | 39.749.091             | 10.792.936             |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             | 44.982.320.384         | 37.232.040.384         |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính                | 418        |             | 5.250.000.000          | 5.250.000.000          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối             | 420        |             | 31.980.507.548         | 60.193.631.875         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>192.007.949.711</b> | <b>189.403.038.364</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                     | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------|------------|------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.635.875  | 2.635.875  |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)   | 26.793,87  | 26.583,67  |

**Vũ Tuấn Dương**  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011

**Mai Thị Yên Thế**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 | Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 |
|---|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       | 1     | 5.13        | 75.408.335.724                         | 79.783.979.663                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 2     |             | -                                      | -                                      |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)                      | 10    |             | 75.408.335.724                         | 79.783.979.663                         |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 5.14        | 47.503.093.191                         | 44.553.153.968                         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 20    |             | 27.905.242.533                         | 35.230.825.695                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 5.15        | 5.170.682.312                          | 3.927.418.228                          |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 5.16        | 415.454.134                            | 378.125.397                            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | -                                      | 93.893.604                             |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | -                                      | -                                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 5.872.218.304                          | 5.327.476.874                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 26.788.252.407                         | 33.452.641.652                         |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 167.506.145                            | 96.850.593                             |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 83.588.960                             | 60.975.640                             |
| 13. Lợi nhuận khác  | 40    |             | 83.917.185                             | 35.874.953                             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                               | 50    |             | 26.872.169.592                         | 33.488.516.605                         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 5.17        | 5.085.293.919                          | 3.315.271.389                          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 21.786.875.673                         | 30.173.245.216                         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 5.18        | 3.685                                  | 5.747                                  |

**Vũ Tuấn Dương**  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011

**Mai Thị Yên Thế**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</b> | <b>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</b> |
|--|--------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |              |   |   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>     | <b>26.872.169.592</b>                         | <b>33.488.516.605</b>                         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |              |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ  | 2            | 11.750.202.982                                | 9.372.513.665                                 |
| - Các khoản dự phòng   | 3            | -   | (496.862.880)                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 4            | -   | 147.132.000                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5            | (4.167.701.537)                               | (2.394.522.418)                               |
| - Chi phí lãi vay  | 6            | -   | 93.893.604                                    |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>8</b>     | <b>34.454.671.037</b>                         | <b>40.210.670.576</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9            | (5.155.129.497)                               | (3.005.862.511)                               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10           | 699.947.567                                   | (560.432.866)                                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (1.219.572.294)                               | 5.392.888.231                                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12           | (24.439.323)                                  | 115.386.050                                   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13           | -   | (100.859.747)                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14           | (4.893.166.056)                               | (6.101.619.508)                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15           | 5.605.828.054                                 | 5.000.000                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16           | (1.912.823.856)                               | (2.045.951.000)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b>    | <b>27.555.315.632</b>                         | <b>33.909.219.225</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |              |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định   | 21           | (17.710.860.602)                              | (3.109.549.620)                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23           | -   | (14.000.000.000)                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25           | (13.953.393.920)                              | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27           | 4.235.843.203                                 | 3.164.655.334                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    | <b>(27.428.411.319)</b>                       | <b>(13.944.894.286)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |              |   |   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | -   | (3.958.165.000)                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           | (10.536.723.250)                              | (18.376.502.000)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>    | <b>(10.536.723.250)</b>                       | <b>(22.334.667.000)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b>    | <b>(10.409.818.937)</b>                       | <b>(2.370.342.061)</b>                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>    | <b>43.022.194.795</b>                         | <b>30.814.333.505</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61           | 44.398.461                                    | 1.696.691                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b>    | <b>32.656.774.319</b>                         | <b>28.445.688.135</b>                         |

**Vũ Tuấn Dương**  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011

**Mai Thị Yên Thế**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được chuyển Cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008, sửa đổi lần 3 ngày 21/06/2011 và được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827.

Vốn Điều lệ: 78.749.720.000 đồng.

Trong đó: - Vốn do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 40.162.500.000 đồng (4.016.250 cổ phần).  
- Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 38.587.220.000 đồng (3.858.722 cổ phần).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 381 người (tại 01/01/2011 là 358 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3.2 Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Giá thực tế đích danh.

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư số 2003/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

|  | Năm   |
|--|-------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc               | 03-13 |
| Máy móc và thiết bị                      | 06-10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03-10 |
| Dụng cụ quản lý                          | 03-05 |

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ cổ phiếu khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong năm theo nguyên tắc dồn tích.

#### **4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

#### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4.8 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

#### **4.9 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (có thời hạn 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà trình bày số dư trên Báo cáo tài chính, do đó một khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 39.749.091 đồng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4.10 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay trung hạn, dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

**4.11 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần. Theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được hưởng mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại. Năm 2011 là năm thứ mười (10) Công ty được hưởng ưu đãi này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                       | 144.216.904           | 86.390.181            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.812.557.415         | 1.935.804.614         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 27.700.000.000        | 41.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>32.656.774.319</b> | <b>43.022.194.795</b> |

(\*) Là khoản tiền cho vay theo các hợp đồng uỷ thác cho vay vốn ký với các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**5.2 Các khoản phải thu khác**

|                         | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phải thu người lao động | 1.018.261.820        | 1.027.996.062        |
| Phải thu khác           | 195.503.726          | 373.030.995          |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.213.765.546</b> | <b>1.401.027.057</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5.3 Hàng tồn kho**

|                       | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Nguyên liệu, vật liệu | 862.175.974          | 1.523.642.112        |
| Công cụ, dụng cụ      | 391.926.036          | 430.407.465          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.254.102.010</b> | <b>1.954.049.577</b> |

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | <b>30/06/2011</b>  | <b>01/01/2011</b>    |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                          | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                  | 189.334.073        | 95.390.382           |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | -                  | 5.605.828.054        |
| <b>Cộng</b>              | <b>189.334.073</b> | <b>5.701.218.436</b> |

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <b>Nhà cửa<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý</b> | <b>Cộng</b>     |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                        | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                                |                             |                 |
| Tại 01/01/2011         | 56.620.309.146                   | 3.198.746.665               | 140.939.387.174                | 1.502.164.450               | 202.260.607.435 |
| Mua trong kỳ           | -                                | 1.048.000.000               | 3.577.000.002                  | -                           | 4.625.000.002   |
| Tại 30/06/2011         | 56.620.309.146                   | 4.246.746.665               | 144.516.387.176                | 1.502.164.450               | 206.885.607.437 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                  |                             |                                |                             |                 |
| Tại 01/01/2011         | 43.991.027.535                   | 1.199.226.917               | 69.109.287.082                 | 473.417.330                 | 114.772.958.864 |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.877.895.204                    | 151.598.670                 | 9.624.503.786                  | 96.205.322                  | 11.750.202.982  |
| Tại 30/06/2011         | 45.868.922.739                   | 1.350.825.587               | 78.733.790.868                 | 569.622.652                 | 126.523.161.846 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                             |                                |                             |                 |
| Tại 01/01/2011         | 12.629.281.611                   | 1.999.519.748               | 71.830.100.092                 | 1.028.747.120               | 87.487.648.571  |
| Tại 30/06/2011         | 10.751.386.407                   | 2.895.921.078               | 65.782.596.308                 | 932.541.798                 | 80.362.445.591  |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.600.264.454 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Mua cần trục chân đế 40 tấn với theo hợp đồng kinh tế số 04/ĐX-FC ngày 21/07/2010 với giá trị là 29.480.000.000 đồng. Dự kiến tháng 8/2011 sẽ hoàn thành đưa tài sản vào sử dụng.

- Mua 01 máy phát điện công suất dự phòng 1110KVA theo hợp đồng kinh tế số 3003/HĐKT-SGBM-CDX ngày 06/04/2011 với giá trị là 3.888.500.000 đồng. Dự kiến tháng 7/2011 sẽ hoàn thành đưa tài sản vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2 | 68.810.755        | 68.810.755        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>68.810.755</b> | <b>68.810.755</b> |

**5.7 Đầu tư dài hạn khác**

|  | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                         |                       |                       |
| - Cty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (a) | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| - Cty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải (b)     | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines (c)  | 5.000.000.000         | 1.500.000.000         |
| - Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (d)  | 22.084.573.920        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>35.584.573.920</b> | <b>10.000.000.000</b> |

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 550.000 cổ phần chiếm 2,75% vốn điều lệ.

(b) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(c) Là khoản vốn góp theo cam kết góp vốn vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

(d) Là khoản vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp HĐCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010. Theo đó, giá trị phần vốn sở hữu là 450.000 USD, tương đương với 15% vốn điều lệ.

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Cộng cụ dụng cụ xuất dùng | 11.483.954        | 72.874.136        |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.483.954</b> | <b>72.874.136</b> |

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 665.498.027          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.664.336.969        | 2.472.209.106        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 209.261.995          | 762.713.056          |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.539.096.991</b> | <b>3.234.922.162</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5.10 Chi phí phải trả**

|                                      | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Trích trước chi phí cước cầu         | 500.000.000          | -                  |
| Trích trước chi phí sửa chữa tài sản | 2.200.000.000        | -                  |
| Chi phí phải trả khác                | 335.107.954          | 600.989.623        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.035.107.954</b> | <b>600.989.623</b> |

**5.11 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | <b>30/06/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                                     | 796.108.105          | 691.688.926          |
| Tạm tính giá trị còn lại phải trả Dự án tàu lai DXP 01 | 3.342.145.086        | 3.342.145.086        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 201.792.750          | 96.239.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.340.045.941</b> | <b>4.130.073.012</b> |

**5.12 Vốn chủ sở hữu**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                 | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư vốn cổ<br/>phần<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch tỷ<br/>giá hối đoái<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--|---|---|---|
| <b>Tại ngày 01/01/2010</b>      | <b>52.500.000.000</b>                        | <b>1.352.660.454</b>                    | <b>489.553.737</b>                            | <b>55.572.586.570</b>                       |
| Lãi trong năm                   | -  | -                                       | -   | 73.602.531.648                              |
| Ghi đảo bút toán CLTG           | -  | -                                       | (489.553.737)                                 | -   |
| CLTG đánh giá cuối năm          | -  | -                                       | 10.792.936                                    | -   |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2009      | -  | -                                       | -   | (18.375.000.000)                            |
| Chia cổ tức đợt 1 năm 2010      | -  | -                                       | -   | (18.375.000.000)                            |
| Trích lập các quỹ               | -  | -                                       | -   | (32.197.586.570)                            |
| Thuế bổ sung năm 2009           | -  | -                                       | -   | (33.899.773)                                |
| <b>Tại ngày 31/12/2010</b>      | <b>52.500.000.000</b>                        | <b>1.352.660.454</b>                    | <b>10.792.936</b>                             | <b>60.193.631.875</b>                       |
| Phát hành cổ phiếu thưởng (*)   | 26.249.720.000                               | -                                       | -   | -   |
| Lợi nhuận trong kỳ              | -  | -                                       | -   | 21.786.875.673                              |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2010 (**) | -  | -                                       | -   | (10.500.000.000)                            |
| Trích lập các quỹ               | -  | -                                       | -   | (39.500.000.000)                            |
| Ghi đảo bút toán CLTG           | -  | -                                       | (10.792.936)                                  | -   |
| CLTG đánh giá cuối kỳ           | -  | -                                       | 39.749.091                                    | -   |
| <b>Tại ngày 30/06/2011</b>      | <b>78.749.720.000</b>                        | <b>1.352.660.454</b>                    | <b>39.749.091</b>                             | <b>31.980.507.548</b>                       |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 18/03/2011, đại hội thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ Quỹ đầu tư phát triển, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 52.500.000.000 đồng lên 78.749.720.000 đồng. Số cổ phiếu lẻ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống theo Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐQT ngày 11/04/2011 của Hội đồng Quản trị. Theo Báo cáo ngày 25/5/2011, ngày 16/5/2011 Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/03/2011, mức chi cổ tức là 55%/cổ phiếu bằng tiền mặt, trong đó đã tạm ứng đợt 1 là 35% vào tháng 12 năm 2010, phần còn lại thanh toán ngày 08/06/2011.

*Cổ phiếu Công ty*

|                                 | <b>30/06/2011</b><br><b>(Cổ phiếu)</b> | <b>01/01/2011</b><br><b>(Cổ phiếu)</b> |
|---------------------------------|--|--|
| Số lượng cổ phiếu               | 7.874.972                              | 5.250.000                              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông     | 7.874.972                              | 5.250.000                              |
| Số lượng cổ phiếu ưu đãi        | -                                      | -                                      |
| Số lượng cổ phiếu quỹ           | -                                      | -                                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.874.972                              | 5.250.000                              |

**5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Từ ngày 01/01/2011</b><br><b>đến ngày 30/06/2011</b> | <b>Từ ngày 01/01/2010</b><br><b>đến ngày 30/06/2010</b> |
|----------------------------|---|---|
|                            | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 75.408.335.724  | 79.783.979.663  |
| <b>Cộng</b>                | <b>75.408.335.724</b>                                   | <b>79.783.979.663</b>                                   |

**5.14 Giá vốn hàng bán**

|                             | <b>Từ ngày 01/01/2011</b><br><b>đến ngày 30/06/2011</b> | <b>Từ ngày 01/01/2010</b><br><b>đến ngày 30/06/2010</b> |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 47.503.093.191  | 44.553.153.969  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>47.503.093.191</b>                                   | <b>44.553.153.969</b>                                   |

**5.15 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ ngày 01/01/2011</b><br><b>đến ngày 30/06/2011</b> | <b>Từ ngày 01/01/2010</b><br><b>đến ngày 30/06/2010</b> |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.517.701.537   | 1.844.522.418   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.650.000.000   | 550.000.000   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.002.980.775   | 1.532.895.810   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.170.682.312</b>                                    | <b>3.927.418.228</b>                                    |

**5.16 Chi phí tài chính**

|                                     | <b>Từ ngày 01/01/2011</b><br><b>đến ngày 30/06/2011</b> | <b>Từ ngày 01/01/2010</b><br><b>đến ngày 30/06/2010</b> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Chi phí lãi vay                     | -   | 93.893.604  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 415.454.134   | 137.099.793   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -   | 147.132.000   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>415.454.134</b>                                      | <b>378.125.397</b>                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5.17 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b> |   |   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>26.872.169.592</b>                     | <b>33.488.516.605</b>                     |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>(1.445.700.000)</b>                    | <b>(335.802.727)</b>                      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                               | 1.650.000.000                             | 550.000.000                               |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ                | 204.300.000                               | 214.197.273                               |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>25.426.469.592</b>                     | <b>33.152.713.877</b>                     |
| Thuế suất thông thường                                      | 20%                                       | 20%                                       |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất thông thường</b>                | <b>5.085.293.919</b>                      | <b>6.630.542.775</b>                      |
| Ưu đãi giảm 50% do công ty niêm yết (*)                     | -   | (3.315.271.386)                           |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.085.293.919</b>                      | <b>3.315.271.389</b>                      |

(\*) Theo công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/-9/2006, năm 2010 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

**5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế  | 21.786.875.673                            | 30.173.245.216                            |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | -   | -   |
| Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông   |   |   |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 5.912.314                                 | 5.250.000                                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>3.685</b>                              | <b>5.747</b>                              |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

*Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

|   | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 30/06/2011 | Từ ngày 01/01/2010<br>đến ngày 30/06/2010 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| <b>Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ</b>     |   |   |
| Công ty Vận tải biển container Vinalines        | 8.733.988.864                             | 1.249.449.779                             |
| <b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>                    |   |   |
| CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng | 134.090.909                               | -   |
| Cảng Hải Phòng                                  | 1.103.703.569                             | -   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan như sau:*

|   | <b>30/06/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu Công ty Vận tải biển container Vinalines | 8.782.361.489     | 3.715.981.256     |
| Phải trả Cảng Hải Phòng                           | 1.214.073.926     | 112.428.749       |

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính - Chi nhánh Hải Phòng (IFC - ACA Group). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể, phân loại lại số dư khoản mục Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 sang khoản mục Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 3 tháng.

---

**Vũ Tuấn Dương**  
**Giám đốc**  
*Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2011*

---

**Mai Thị Yên Thế**  
**Kế toán trưởng**

\*

\* \*